|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN  XÃ CẨM HƯNG  Số: 223 /BC-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc    *Cẩm Hưng, ngày 14 tháng 6 năm 2022* |

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 xã Cẩm Hưng

Thực hiệnVăn bản số 535/UBND-NV ngày 11/3/2022 của UBND huyện về hướng dẫn chế độ báo cáo CCHC định kỳ năm 2022. Ủy ban nhân dân xã Cẩm Hưng báo cáo công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.**

Công tác cải cách hành chính có tầm quan trọng của trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước và thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển của địa phương. Nắm rõ quan điểm chỉ đạo cùng với việc thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính của các cấp, lãnh đạo UBND xã đã quán triệt sâu sắc việc nâng cao chất lượng thực hiện công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đặc biệt là công chức thực hiện các lĩnh vực tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, chỉ đạo các ban, ngành thực hiện tốt các quy định nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

Để đạt được kết quả cao trong công tác Cải cách hành chính của cơ quan, Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo các ban, ngành liên quan tham mưu, ban các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC trong 6 tháng đầu năm 2022 đã ban hành 35 văn bản gồm: 7 Quyết định, 4 quy chế, 8 kế hoạch, 1 chương trình, 5 công văn, 5 báo cáo, 5 thông báo. Đặc biệt là chú trọng xây dựng Kế hoạch CCHC năm 2022 và khung nhiệm vụ trọng tâm thực hiện công tác CCHC đảm bảo về nội dung, chất lượng theo quy định tại Công văn số 47/UBND-NV ngày 06/01/2022 của UBND huyện. Tất cả các văn bản chỉ đạo điều hành về công tác cải cách hành chính đều được triển khai , chỉ đạo thực hiện kịp thời có hiệu quả. Thông qua các hội nghị cán bộ cốt cán, giao ban, họp cơ quan, đoàn thể, lồng ghép tuyên truyền các nội dung văn bản về Cải cách hành chính và tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh và trang Web của xã.

6 tháng đầu năm 2022 Đoàn Giám sát của UBMTTQ huyện đã về giám sát công tác cải cách hành chính tại UBND xã Cẩm Hưng, qua kiểm tra đoàn đã chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại hạn chế cần phải khắc phục về CCHC trong 6 tháng đầu năm. Công chức phụ trách lĩnh vực cải cách hành chính của xã đã tham mưu ban hành công văn đôn đốc các ngành chuyên môn có các giải pháp để khắc phục kịp thời ngay trong 6 tháng cuối năm.

- UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 33/KH-UBND Ngày 18/01/2022 về Kế hoạch CCHC năm 2022 và triển khai quán triệt cho toàn thể cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách, Ban chỉ đạo CCHC xã đã giao nhiệm vụ cụ thể cho từng công chức, trong việc xiết chặt kỷ luật kỷ cương hành chính theo Quyết định số 52 của UBND tỉnh.

UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 06/01/2022 Tuyên truyền Cải cách hành chính năm 2022. Sau khi ban hành đã tiến hành đăng trên Trang thông tin địa tử của xã và cập nhật lên phần mềm truyền thanh của xã và quán triệt tại các hội nghi.

Ngay từ đầu năm UBND xã đã phối hợp với BCH Công đoàn Tổ chức hội nghị cán bộ, công chức để quán triệt và ký cam kết thực hiện Kết luận số 29-KL/TU, ngày 22/7/2021 của Ban Thường Vụ Tỉnh ủy; Quyết định 52/2017/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh đến tận cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

Triển khai Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 về Cải cách hành chính cho cán bộ, công chức, không chuyên trách, bí thư chi bộ, thôn trưởng, hiệu trưởng các trường học và trưởng trạm y tế tại hội nghị giao ban chào cờ đầu tháng.

Hàng tháng các ban ngành chuyên môn đều tham mưu các giải pháp mới trong CCHC áp dụng triển khai có hiệu quả.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

# Cải cách thể chế

Việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật UBND cấp xã không có thẩm quyền ban hành.

Thường xuyên cập nhật, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật đến cán bộ, công chức một cách kịp thời thông qua các cuộc họp, cuộc giao ban đầu tuần trên nhóm zalo UBND xã, trên hệ thống TD Office. Trong 6 tháng đầu năm đã ban hành ; kế hoạch xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022, kế hoạch số 84/KH-UBND, ngày 24/02/2022 về thực hiện công tác Tư pháp năm 2022; Kế hoạch số 59/KH-UBND, ngày 11/02/2022 về tuyên truyền, phổ biến giáo dục Pháp luật quý I, quý II năm 2022; kế hoạch số 114/KH-UBND, ngày 17/3/2022 về thực hiện công tác trợ giúp pháp lý năm 2022; Quyết định số 47, ngày 14/3/2022 về ban hành Quy chế tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo năm 2022; Thông báo số 85/TB-UBND, ngày 24/2/2022 thông báo lịch tiếp công dân của UBND xã.

Xây dựng chương trình công tác năm, tháng. Xây dựng Chương trình số 01/CTr-UBND ngày 05/01/2022 phát triển kinh tế xã hội- đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2022.

Chú trọng công tác kiểm tra việc ban hành văn bản đảm bảo đúng theo quy định. Rà soát, đơn giản hóa TTHC, kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các thủ tục hành chính gây khó khăn, phiền hà cho người dân;

Tổ chức kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đã được kiểm tra, rà soát 4 nghị quyết, 25 văn bản hành chính; đã hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đúng thời gian tiến độ.

Thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại các hội nghị giao ban và trên hệ thống truyền thanh của xã, cấp phát tài liệu trợ giúp pháp lý cho đội ngũ cán bộ và nhân dân tại một số thôn xóm và tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của xã.

# Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Tổ chức rà soát, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc thủ tục hành chính của cấp xã.

Tại bộ phận 01 cửa niêm yết đầy đủ bộ thủ tục hành với 117 TTHC cấp xã và 58 thủ tục liên thông huyện, tỉnh.

Nhà giao dịch và bộ phận “ Một cửa và một cửa liên thông” của xã mới được đầu tư xây dựng hoàn thiện đưa vào sử dụng trong 6 tháng đầu năm đã phát huy hiệu quả, về cơ bản được trang bị đầy đủ các trang thiệt bị hiện đại đáp ứng tốt các yêu cầu cho cán bộ, công chức làm việc và tạo thuận lợi cho tổ chức cá nhân đến giao dịch. Hàng tháng UBND xã đã chi trả kinh phí hỗ trợ cho công chức làm việc tại bộ phận một cửa mỗi tháng 500.000 đồng/người.

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo: Trong 6 tháng đầu năm 2022 xã Cẩm Hưng tiếp nhận là 1.241 hồ sơ; Trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 1.241 hồ sơ (trực tuyến: 2 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 1.239 hồ sơ); số từ kỳ trước chuyển qua: 0 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 1.213 hồ sơ; còn 28 hồ sơ đang giải quyết trong hạn.

Việc niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính đã được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn. Trong 6 tháng đầu năm 2022 thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021.

# Cải cách tổ chức bộ máy

Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết 258/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 . UBND xã được bố trí 19 cán bộ, công chức theo quy định bên cạnh đó các chức danh như Bí thư đồng thời là chủ tịch HĐND xã, Phó bí thư kiêm các ban của đảng, bán chuyên trách 06 người, mỗi người kiêm 1-2 đầu việc nên đã giảm được số lượng theo quy định của Nghị quyết, phụ cấp cán bộ, công chức, Sắp xếp cán bộ không chuyên trách và thôn theo 8 nhóm nhiệm vụ.

Tất cả cán bộ, công chức tại cơ quan đáp ứng cơ bản về trình độ chuyên môn nghiệp, năng lực công tác. Bố trí đúng chuyên ngành, chuyên hành tốt kỷ luật kỷ cương hành chính, nội quy, quy chế của cơ quan.

Các nhiệm vụ được phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực thực hiện theo đúng quy định.

# Cải cách chế độ công vụ

# 6 tháng đầu năm đã ban hành 1 thông báo đôn đốc việc thực hiện văn hóa công vụ tại cơ quan. Tổ chức quán triệt và ký cam kết thực hiện quyết định 52/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công tác quản lý sử dung cán bộ, công chức đã đi vào nề nếp, tổ chức cho CBCC và những người hoạt đồng không chuyên trách ký cam kết thực hiện và chấp hành tốt Kết luận số 29- KL/TU, ngày 22/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Quyết định số 52/2017/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

# Đã cử 03 đồng chí tham gia học trung cấp chính trị,và có 4 đồng chí đang học đại học về chuyên môn và 1 đồng chí được cử đi học chuyên viên quản lý nhà nước tại trường chính trị trần phú tỉnh Hà Tĩnh.

Tăng cường công tác xiết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ, gắn với việc thực hiện văn hóa công sở; mở sổ theo dõi chấm công đầy đủ.

Cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ của cán bộ, công trên phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Hà Tĩnh theo quy định.

Bổ sung đầy đủ hồ sơ của 2 công chức mới được tuyển dụng và luân chuyển về địa phương, công chức Địa chính nông nghiệp và công chức Tư pháp hộ tịch. làm thủ tục nghỉ hưu cho 1 công chức theo quy định.

Tổng số cán bộ, công chức và những ng­ười hoạt động không chuyên trách ở xã gồm 30 ng­ười (trong đó CBCC 19 người, Công an xã 5 người, cán bộ không chuyên trách 6 người). Đảng viên có 29 đồng chí; quần chúng 2 người.

UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 27/01/2022 kế hoạch Đào tạo cán bộ năm 2022. Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: Có 1 đồng chí hoàn thành khóa học Trung cấp LLCT và 2 đồng chí đã thi tốt nghiệp lớp đại học về chuyên môn nghiệp vụ.

# Cải cách tài chính công

- UBND xã đã ban hành các Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 quyết định ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ năm 2022; Quyết định số 32/QĐ-UBND, ngày 14/02/2022 về việc ban hành Quy chế Quản lý tài sản nhà nước; quyết định ban hành xây dựng công sở văn hóa văn minh; Quyết định ban hành Quy chế một cửa và một cửa liên thông tại UBND xã Cẩm Hưng, theo đó đã thực hiện nghiêm chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ, sử dụng tài sản công đúng quy định. Sử dụng tiết kiệm kinh phí được cấp, thực hiện tốt các quy định về công khai tài chính Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại đơn vị.

Thường xuyên công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính công. Thực hiện tốt phân bổ, giao dự toán thu-chi ngân sách nhà nước đã kịp thời, đầy đủ và đúng chế độ, đồng thời thực hiện công khai dự toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn ngân sách các cấp. Chi trả đầy đủ chính sách chế độ của Nhà nước quy định đối với cán bộ, công chức và người lao động. Quyết toán và công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước theo quy định đúng thời hạn tại hội trường nhà văn hóa cộng đồng xã và bằng hình thức niêm yết công khai; trách nhiệm giải trình trong sử dụng ngân sách nhà nước là công chức kế toán và Chủ tịch UBND xã.

Phân bổ nguồn ngân sách hoạt động cho ban, ngành, đoàn thể cụ thể và ban, ngành, đoàn thể tự xây dựng kế hoạch hoạt động, chi đảm bảo quy định Luật ngân sách, tránh thất thoát, láng phí.

# Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

# *6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của đơn vị*

# UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 619/KH-UBND ngày 30/12/2022 về kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn xã năm 2022.

# Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc.; máy tính các loại hiện có 30 chiếc, máy in 22 chiếc, máy ken 1 chiếc, máy pô tô 1 chiếc; Chỉ đạo cán bộ, công chức sử dụng phần phềm gửi nhận văn bản nội bộ qua phần mềm TD-Office, thực hiện ký số văn bản theo quy định. Các ban ngành đã sử dụng các phần mềm như: dịch vụ công trực tuyến, QLCBCC, hộ tịch, bảo hiểm, truyền thanh, kế toán, Cơ bản cán bộ, công chức và không chuyên trách sử dụng thành thạo máy tính, khai thác phần mềm quản lý công việc và gmail. Việc triển khai xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC và các hoạt động khác đảm bảo.

Sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành TD-Office. Tỷ lệ văn bản trao đổi và điều hành dưới dạng điện tử 100%. Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ 100%. Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng 100%). Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp: Đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật như mạng internet, máy vi tính phục vụ cho công việc.

Thường xuyên tuyên truyền cho nhân dân về dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. 6 tháng đầu năm đã có 2 hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trên cổng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3.

# *6.2. Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị*

- UBND xã ban hành Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 16/02/2022 về kế hoạch xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 25/03/2022 kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 và Công văn số 121/UBND-CV ngày 22/03/2022, về việc rà soát thống kê các hoạt động cần xây dựng quy trình ISO nội bộ và phối hợp với Công ty trách nhiệm hữu hạn sao Việt tổ chức tập huấn về xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiểu chuẩn việt nam ISO 9001:2015 dự kiến vào cuối tháng 6 năm 2022 công bố áp dụng tại UBND xã Cẩm Hưng.

**7. Mức độ thu hút đầu tư: 0**

**8. Tỷ lệ Doanh nghiệp thành lập mới trong quý: 0**

**9. Tỷ lệ đóng góp của Doanh nghiệp vào thu ngân sách của địa phương: 0**

**10. Thực hiện thu ngân sách:** 6 tháng đầu năm thu ngân sách 3,6 tỷ đồng đạt 50,3 % kế hoạch.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Về ưu điểm: Công tác cải cách hành chính đã được Cấp ủy Đảng, Chính quyền quan tâm, và xác định công tác cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả công việc. Trong quý không có người dân nào khiếu kiện, khiếu nại về công tác giải quyết TTHC cho người dân. Hồ sơ giải quyết nhanh gọn, chính xác và chất lượng

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Công tác xây dựng mới, áp dụng và công bố hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 chưa được chú trọng và phát huy đồng bộ nên còn gặp nhiều khó khăn

- Chưa xây dựng sáng kiến kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

- Việc thực hiện dịch vụ công mức độ 3, 4. Còn đạt hiệu quả thấp

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI.**

1. Tiếp tục rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 theo các ngành chuyên môn.

2. Cập nhật, niêm yết công khai 100% các TTHC được sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao chất lượng giải quyết các TTHC trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước.

3. Chấn chỉnh kịp thời việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức. Cương quyết xử lý nghiêm những trường hợp nhũng nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân và tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền Cải cách hành chính, tuyên truyền nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 thực hiện tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh, lồng vào các cuộc họp, hội nghị,...

5. Niêm yết công khai đầy đủ các thủ tục hành chính mới, địa chỉ phản ảnh góp ý, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Uỷ ban nhân dân xã.

6. Tăng cường công tác kiểm soát thủ tục hành chính để rà soát các thủ tục. Hàng Tháng tổ chức điều tra xã hội học lấy phiếu hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại xã.

7. Đổi mới nâng cao chất l­ượng đội ngũ CBCC, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dư­ỡng, tinh thần trách nhiệm, ý thức đạo đức CBCC.

8. Nâng cao chất lượng và hiệu quả tại bộ phận giao dịch “Một cữa”, “Một cữa liên thông” bộ phận tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế “Một cữa”, “Một cữa liên thông” tại Trung tâm giao dịch của xã đảm bảo thời gian theo quy định, nêu cao tinh thần trách nhiệm và thái độ văn minh lịch sự trong giao dịch.

9. Tăng c­ường công tác quản lý và sử dụng chi tiêu tài chính công đúng theo quy định.

10. Đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, từng bước hiện hại hoá công sở, xây dựng và mua sắm thêm cơ sở vật chất phục vụ công việc chuyên môn của cán bộ công chức.

11. Chỉ đạo các ban, ngành bám sát kế hoạch nhiệm vụ để thực hiện kế hoạch CCHC đề ra.

12. Hàng tháng triển khai lấy phiếu hài lòng của người dân , doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn xã đầy đủ theo quy định.

**V.** **KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Đề nghị UBND huyện hàng năm cần tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức thực hiện công tác cải cách hành chính cấp xã

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 và số nhiệm vụ trọng tâm về cải cách hành chính trong thời gian tới của Ủy ban nhân dân xã Cẩm Hưng báo cáo UBND huyện để tổng hợp.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBND huyện(b/c);  - Phòng Nội vụ(b/c);  - Thường trực Đảng ủy – HĐND;  - Lãnh đạo UBND – UBMTTQ;  - Lưu: VT, VP. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Đình Hoạt** |

**Phụ lục 1B**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**TẠI VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN, CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN CẤP HUYỆN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM XUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số535 /UBND-NV ngày 10 /3/2022 của UBND huyện)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| **1** | **Công tác Chỉ đạo điều hành** | **Văn bản** |  |  |
| **1.1** | **Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)* | **Văn bản** | 35 |  |
| **1.2** | **Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | **%** | 60 |  |
| 1.2.1 | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 25 | Thống kê, đối chiếu và nêu chi tiết kết quả đạt được theo Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch năm 2022 |
| 1.2.2 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | 24 |
| **1.3.** | **Kiểm tra CCHC** |  |  |  |
| 1.3.1 | Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 0 |  |
| 1.3.2 | Số UBND cấp xã đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | 0 | Chỉ UBND cấp  huyện báo cáo |
| 1.3.3 | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | 0 |  |
| 1.3.3.1 | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | 0 |  |
| 1.3.3.2 | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | 0 |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| **1.4** | **Kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy** |  |  |  |
| 1.4.1 | Số cơ quan, đơn vị được kiểm tra | % | 0 |  |
| 1.4.2 | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra | % | 0 |  |
| **1.5** | **Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**  *(Đối với cấp xã hực hiện nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao)* |  |  |  |
| 1.5.1 | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 30 |  |
| 1.5.2 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 30 |  |
| 1.5.3 | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 0 |  |
| 1.5.4 | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | 0 |  |
| **1.6** | **Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức** | Có = 1; Không = 0 | 1 |  |
| 1.6.1 | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 155 |  |
| 1.6.2 | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1  Kết hợp = 2 | 1 |  |
| **1.7** | **Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp** | Không = 0  Có = 1 | 1 |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| **2** | **Cải cách thể chế** | Văn bản |  |  |
| **2.1** | **Tổng số VBQPPL1 do các đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành hoặc do địa phương ban hành** | Văn bản | 0 |  |
| 2.1.1 | Số VBQPPL do đơn vị tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành | Văn bản | 0 |  |
| 2.1.2. | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành | Văn bản | 0 |  |
| 2.1.3 | Số VBQPPL do cấp xã ban hành | Văn bản | 0 | UBND cấp huyện báo cáo |
| **2.2** | **Kiểm tra, xử lý VBQPPL** |  |  |  |
| 2.2.1 | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền | Văn bản | 25 |  |
| 2.2.2 | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | 0 |  |
| 2.2.2.1 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | 0 |  |
| 2.2.2.2 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 |  |
| **2.3** | **Rà soát VBQPPL** |  |  |  |
| 2.3.1 | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền | Văn bản | 0 |  |
| 2.3.2 | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | 0 |  |
| 2.3.2.1 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | 0 |  |
| 2.3.2.2 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | 0 |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| **3** | **Cải cách thủ tục hành chính** |  |  |  |
| **3.1** | **Thống kê TTHC** |  |  |  |
| 3.1.1 | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | 117 |  |
| 3.1.2 | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 0 |  |
| 3.1.3 | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 0 |  |
| 3.1.4 | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | Thủ tục | 117 |  |
| *3.1.4.1* | *Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)* | *Thủ tục* |  |  |
| *3.1.4.2* | *Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)* | *Thủ tục* |  |
| *3.1.4.3* | *Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan TW ngành dọc)* | *Thủ tục* | 117 |
| **3.2** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** |  |  |  |
| 3.2.1 | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 117 | Báo cáo số liệu cấp huyện, xã |
| 3.2.2 | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 58 |  |
| 3.2.3 | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục |  |  |
| **3.3** | **Kết quả giải quyết TTHC** |  |  |  |
| 3.3.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 100 |  |
| *3.3.1.1* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong* | *Hồ sơ* | 1.213 |  |
| *3.3.1.2* | *Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn* | *Hồ sơ* | 1.213 |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| 3.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % |  |  |
| *3.3.2.1* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong* | *Hồ sơ* |  |  |
| *3.3.2.2* | *Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn* | *Hồ sơ* |  |  |
| 3.3.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn | % | 97,74 |  |
| *3.3.3.1* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong* | *Hồ sơ* | 1.213 |  |
| *3.3.3.2* | *Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn* | *Hồ sơ* | 1.213 |  |
| 3.3.4 | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | 0 |  |
| *3.3.4.1* | *Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)* | *PAKN* | 0 |  |
| *3.3.4.2* | *Số PAKN đã giải quyết xong* | *PAKN* | 0 |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** | |  |
| **4** | **Cải cách tổ chức bộ máy** | **Các cơ quan TW không phải BC nội dung này (mục 4)** | | | |
| **4.1** | **Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy** |  | |  |  |
| 4.1.1 | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | |  |  |
| 4.1.2 | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | % | |  |  |
| 4.1.3 | Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh | Ban | |  |  |
| 4.1.4 | Số tổ chức liên ngành do UBND tỉnh thành lập để thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được giao | Tổ chức | |  |  |
| 4.1.5 | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương | Cơ quan, đơn vị | |  |  |
| *4.1.5.1* | *Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh* | *Cơ quan, đơn vị* | |  |  |
| *4.1.5.2* | *Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương* | *Cơ quan, đơn vị* | |  |  |
| *4.1.5.3* | *Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện* | *Cơ quan, đơn vị* | |  |  |
| *4.1.5.4* | *Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015* | *%* | |  |  |
| **4.2** | **Số liệu về biên chế công chức** |  | |  |  |
| 4.2.1 | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | | 19 |  |
| 4.2.2 | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | | 19 |  |
| 4.2.3 | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính | Người | | 1 |  |
| 4.2.4 | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | | 0 |  |
| 4.2.5 | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | | 0 |  |
| **4.3** | **Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL** |  | |  |  |
| 4.3.1 | Tổng số người làm việc được giao | Người | |  |  |
| 4.3.2 | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | |  |  |
| 4.3.3 | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | |  |  |
| 4.3.4 | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015 | % | |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| **5** | **Cải cách chế độ công vụ** | **Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 5)** | | |
| **5.1** | **Vị trí việc làm của công chức, viên chức** |  |  |  |
| 5.1.1 | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị |  |  |
| 5.1.2 | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị |  |  |
| 5.1.3 | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra | Cơ quan, đơn vị |  |  |
| **5.2** | **Tuyển dụng công chức, viên chức** |  |  |  |
| 5.2.1 | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người |  |  |
| 5.2.2 | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người |  |  |
| 5.2.3 | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên. | Người |  | UBND cấp huyện  báo cáo |
| 5.2.4 | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người |  |  |
| 5.2.5 | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt. | Người |  |  |
| **5.3** | **Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)* | Người |  |  |
| **5.4** | **Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).* |  |  |  |
| 5.4.1 | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật. | Người |  |  |
| 5.4.2 | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người |  |  |
| 5.4.3 | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật. | Người |  |  |
| 5.4.4 | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| **6** | **Cải cách tài chính công** | **Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 6)** | | |
| **6.1** | **Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công** | **%** |  |  |
| 6.1.1 | Kế hoạch được giao | Triệu đồng |  |  |
| 6.1.2 | Đã thực hiện | Triệu đồng |  |  |
| **6.2** | **Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* |  |  |  |
| 6.2.1 | Tổng số ĐVSN công lập tại đơn vị, địa phương | Đơn vị |  |  |
| 6.2.2 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị |  |  |
| 6.2.3 | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị |  |  |
| 6.2.4 | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị |  |  |
| *6.2.4.1* | *Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên* | *Đơn vị* |  |  |
| *6.2.4.2* | *Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên* | *Đơn vị* |  |  |
| *6.2.4.3* | *Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên* | *Đơn vị* |  |  |
| 6.2.5 | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị |  |  |
| 6.2.6 | Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)* | Đơn vị |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thống kê**  *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)* | **Kết quả thống kê** | | **Ghi chú** |
| **Đơn vị tính** | **Số liệu** |  |
| **7** | **Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số** |  |  |  |
| **7.1** | **Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến**  *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.*  *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.* | Chưa có = 0 2 cấp = 1  3 cấp = 2 | 0 |  |
| **7.2** | **Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia/cấp tỉnh** | % |  |  |
| **7.3** | **Số liệu về trao đổi văn bản điện tử** |  |  |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng*  *thư số và gửi trên môi trường điện tử).* | % | 100% |  |
| *7.3.1.1* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh* | *%* |  |  |
| *7.3.1.2* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện* | *%* | 100% |  |
| *7.3.1.3* | *Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã* | *%* | 100% |  |
| 7.3.2 | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung  của tỉnh |  |  |  |
| *7.3.2.1* | *Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống* | *%* |  |  |
| *7.3.2.2* | *Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống* | *%* |  |  |
| *7.3.2.3* | *Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống* | *%* |  |  |
| **7.4** | **Cung cấp dịch vụ công trực tuyến** |  |  |  |
| 7.4.1 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 | % | 85% |  |
| *7.4.1.1* | *Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3* | *Thủ tục* | 55 |  |
| *7.4.1.2* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3* | *Thủ tục* | 55 |  |
| *7.4.1.3* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp*  *trực tuyến* | *Thủ tục* | 0 |  |
| 7.4.2 | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 | % | 85% |  |
| *7.4.2.1* | *Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4* | *Thủ tục* | 55 |  |
| *7.4.2.2* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4* | *Thủ tục* | 55 |  |
| *7.4.2.3* | *Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp*  *trực tuyến* | *Thủ tục* | 0 |  |
| 7.4.3 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai  trên Cổng DVC quốc gia | % | 55 |  |
| *7.4.3.1* | *Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương* | *Thủ tục* | 55 |  |
| *7.4.3.2* | *Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên*  *Cổng DVC quốc gia* | *Thủ tục* | 2 |  |
| 7.4.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống*  *kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)* | % |  |  |
| *7.4.4.1* | *Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)* | *Hồ sơ* | 1.241 |  |
| *7.4.4.2.* | *Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến* | *Hồ sơ* | 2 |  |
| 7.4.5 | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % |  |  |
| *7.4.5.1* | *Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát*  *sinh phí, lệ phí,…)* | *Thủ tục* | 117 |  |
| *7.4.5.2* | *Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng*  *DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.* | *Thủ tục* | 0 |  |
| **7.5** | **Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị** |  |  |  |
| 7.5.1 | Ban hành các văn bản về ISO | Văn bản | 5 |  |
| 7.5.2 | Ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại đơn vị: |  | 0 |  |
| 7.5.2.1 | Ban hành tài liệu hệ thống; Công bố/công bố lại hệ thống; ban hành mục tiêu chất lượng | Quyết định | 0 |  |
| 7.5.2.2 | Tổng số quy trình được áp dụng tại đơn vị *(QTNB TTHC; QTNB TTHC giữa các cơ quan HCNN; QTNB khác)* | Quy trình | 0 |  |
| 7.5.2.3 | Số quy trình được ban hành mới/sửa đổi trong quý/6 tháng/năm | quy trình | 0 |  |
| 7.5.3 | Tuyên truyền, tập huấn về ISO hành chính | cuộc/bài/tin | 0 |  |
| 7.5.4 | Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ; xem xét lãnh đạo đối với hệ thống | lần | 0 |  |
| 7.5.5 | Vận hành và áp dụng quy trình nội bộ trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC |  | 0 |  |
| 7.5.5.1 | Số hồ sơ thủ tục hành chính phát sinh trong quý/6 tháng/năm | Hồ sơ | 0 |  |
| 7.5.5.2 | Số hồ sơ giải quyết công việc phát sinh trong quý/6 tháng/năm | Hồ sơ | 0 |  |
| 7.5.5.3 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC thực hiện đúng quy trình nội bộ | % | 0 |  |
| 7.5.5.4 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình nội bộ | % | 0 |  |
| 7.5.8 | Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu | % | 0 |  |
| 7.7.9 | Kết quả áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị, địa phương:  *(Các đơn vị trực thuộc, đơn vị thuộc quản lý của ngành (Sở, ban, ngành báo cáo) Các đơn vị, địa phương trên địa bàn (UBND cấp huyện báo cáo))* |  | 0 |  |
| 7.7.9.1 | Số đơn vị/ địa phương đã áp dụng ISO 9001:2015 | Đơn vị | 0 |  |
| 7.7.9.2 | Số đơn vị/địa phương triển khai mới trong năm | Đơn vị | 0 |  |